

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/HNGĐ-PT
Ngày 11-9-2018
V/v “ tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.
Các Thẩm phán: Ông Trương Công Bình.
Ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 16/2018/TLPT-HNGĐ ngày 28/6/2018, về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2018/DS-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 126/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

- N1 đơn: Chị Trần Thị L ; cư trú tại: Xã Hòa T, huyện Krông B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

- Bị đơn: Anh Đỗ Văn M; cư trú tại: Xã Hòa T1, thành phố Buôn Ma T2, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn L1– Trợ giúp viên pháp lý, thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị B1; ông Đỗ L2.

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền cho bà B1, ông L2: Bà Đỗ Thị Đ; cùng cư trú tại: Xã Hòa T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Đỗ Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, N1 đơn – Chị Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Đỗ Văn M tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hòa T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 08/4/2014.

Tuy nhiên, do bị trầm cảm nên thời gian gần đây tâm lí và thần kinh của anh M không còn bình thường như trước. Chị L và gia đình đã đưa anh M đi chữa bệnh nhiều nơi nhưng bệnh không thuyên giảm, nên thường xuyên mắng chửi, vợ con. Vì vậy, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh chị có 03 con chung là: Cháu Đỗ Thị Mỹ L3, sinh ngày 29/02/2004; Cháu Đỗ Thị Thanh H, sinh ngày 07/12/2005; Cháu Đỗ Văn T3, sinh ngày 28/8/2009. Chị Nguyễn Thị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi chị L không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

+ 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất là 423m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. Buôn Ma T2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 410073 do UBND Tp. B cấp cho hộ anh Đỗ Văn M và chị Trần Thị L ngày 05/4/2007 có giá trị khoảng 100.000.000đ.

+ 01 Thửa đất có diện tích 200m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP122104 do UBND Tp. B cấp cho anh Đỗ Văn M ngày 24/6/2013 có giá trị khoảng 100.000.000đ (đây là tài sản bố mẹ chồng cho cả hai vợ chồng).

+ 01 thửa đất rẫy trồng cà phê và hồ tiêu có diện tích 3.200m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN662238 do UBND Tp. B cấp cho anh Đỗ Văn M ngày 17/02/2009 có giá trị khoảng 360.000.000đ (đây là tài sản bố mẹ chồng cho cả hai vợ chồng).

+ 21 bao cà phê nhân gửi tại nhà bố mẹ chồng là ông Đỗ L2 và bà Nguyễn Thị B1 có giá trị 65.000.000đ.

+ 02 bao hồ tiêu đang gửi tại nhà chị Đỗ Thị N có giá trị 15.000.000đ

Tổng giá trị tài sản chung khoảng 650.000.000đ, tôi đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/4/2017, bà Nguyễn Thị L khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Đỗ Văn M chia cho bà ½ giá trị tài sản là cà phê và tiêu thu hoạch trong vụ mùa năm 2016 gồm:

- 800kg cà phê/2 = 400kg x 45.000đ/kg = 18.000.000đ.

- 300kg hồ tiêu/2 = 150kg x 100.000đ/kg = 15.000.000đ

Tổng cộng là 33.000.000đ.

Đồng thời chị Nguyễn Thị L rút yêu cầu về chia tài sản đối với 01 Thửa đất có diện tích 200m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP122104 do UBND Tp. B cấp cho anh Đỗ Văn M ngày 24/6/2013; 01 thửa đất rẫy trồng cà phê và hồ tiêu có diện tích 3.200m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN662238 do UBND Tp. B cấp cho anh Đỗ Văn M ngày 17/02/2009 và 250 cây cà phê là của bố mẹ chồng cho riêng anh M.

Chị Nguyễn Thị L yêu cầu chia giá trị tài sản theo kết quả định giá ngày 11/4/2017 của Hội đồng định giá.

2. Trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn – anh Đỗ Văn M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn như chị Trần Thị L trình bày trên là đúng. Do anh không biết chữ nên toàn bộ kinh tế, tài chính anh đều giao cho chị L nắm giữ, quản lý. Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là: cháu Đỗ Thị Mỹ L3, sinh ngày 29/02/2004; cháu Đỗ Thị Thanh H, sinh ngày 07/12/2005; cháu Đỗ Văn T3, sinh ngày 28/8/2009. Chị M cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hòa giải được, nay chị L đề nghị giải quyết ly hôn thì anh đồng ý.

- Đối với con chung: Anh Đỗ Văn M có nguyện vọng nuôi cả 03 cháu. Tuy nhiên, nếu các cháu không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cháu Đỗ Văn T3.

Về tài sản chung: Sau khi định giá khối tài sản chung kết quả như sau:

Tài sản thứ nhất:

- Diện tích đất là 423m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 410073 do UBND Tp. B cấp cho hộ anh Đỗ Văn M và chị Trần Thị L ngày 05/4/2007 cùng 01 căn nhà cấp 4 và một số cây trồng trên đất.

Anh Đỗ Văn M yêu cầu chia tài sản mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản, phần của chị L thì tùy chị L quyết định, nhưng anh không đồng ý nhận quản lý toàn bộ tài sản vì anh không có khả năng bù chênh lệch cho chị L.

Tài sản thứ 2: Có 152 trụ dây tiêu, trong đó có 85 trụ dây tiêu lớn và 67 trụ dây tiêu nhỏ.

Tài sản thứ 3: 21 bao cà phê nhân gửi tại nhà bố mẹ tôi là Đỗ L2 và Nguyễn Thị B1 và 02 bao hồ tiêu đang gửi tại nhà chị gái là Đỗ Thị N.

Anh Đỗ Văn M cũng đồng ý chia tài sản theo kết quả định giá ngày 11/4/2017 của Hội đồng định giá. Tuy nhiên, ông M có ý kiến khác về việc định giá và phân chia số tài sản này như sau:

Anh M xác nhận số dây tiêu trồng và leo bám vào 152 trụ tiêu là công sức của vợ chồng anh, còn trụ tiêu là trồng sẵn có từ trước là của bố mẹ anh. Vì vậy anh M chỉ đồng ý và yêu cầu Tòa án tính giá trị dây tiêu để chia.

Đối với 21 bao cà phê nhân gửi tại nhà bố mẹ anh là ông Đỗ L2 và bà Nguyễn Thị B1 và 02 bao hồ tiêu đang gửi tại nhà chị gái là Đỗ Thị N vào cuối vụ năm 2015, anh xác định là đúng. Tuy nhiên, trong quá trình anh bị bệnh phải điều trị, anh đã bán hết số tài sản này để chữa bệnh và đóng tiền học cho các con và thuê nhân công chăm sóc cà phê tiêu và trang trải cuộc sống. Cụ thể:

- Tổng số tiền bán cà phê và tiêu là 62.000.000đ, số tiền này do mẹ ông M giữ và đưa lại cho ông M chi phí như sau:

Đi khám lần 1 (3 người) gồm tiền khám tổng quát + thuốc + xe đi lại + ăn uống là 6.000.000đ. Trả anh T3 5.000.000đ (anh chị mượn đi khám bệnh). Chị L khám bệnh tại Đà Nẵng với anh N1 là 3.000.000đ. Chị L khám bệnh với chị Phượng ở Tp. Hồ Chí Minh là 4.500.000đ. Đi khám bệnh tại Tp. Hồ Chí Minh khám bệnh lần 2 là 3.000.000đ. Tiền điện thấp sang là 225.000đ. Cho cháu (con của Đ): 100.000đ. Trả tiền làm công: 2.120.000đ + 3.250.000đ. Đóng học phí cho bé L3: 1.580.000đ. Đóng học phí cho bé H: 1.193.000đ. Đóng học cho cháu T3: 2.000.000đ. M mua đồ ăn: 500.000đ. Ngày 17/9/2016 mẹ đưa cho M: 6.800.000đ. Đưa anh T3 trả tiền phân: 5.000.000đ. Ngày 20/9/2016 anh M lấy 3.000.000đ. Anh M lấy 1.000.000đ. Trả tiền phân, tiền thuốc phun: 7.000.000đ. Anh M lấy

500.000đ. Đi Tp. Hồ Chí Minh khám lần 3, chi phí hết 5.000.000đ. Trả tiền xe đưa chị L đi bệnh viện Thiện Hạnh: 150.000đ. Trả tiền xe đưa đi bệnh viện tỉnh 02 lần: 950.000đ. Đi Chùa Khải Đoan chữa bệnh 04 ngày: 580.000đ. Rước thầy về nhà cúng: 3.000.000đ. Đám giỗ 02 mâm: 1.500.000đ. Tân gia nhà anh V: 1.000.000đ. Tiền đi đám trung bình 1 tháng 03 cái: 6.000.000đ. Tiền chữa bệnh đường âm: 35.000.000đ. + Thuê người làm cỏ + dọn cây + làm chòi: 03 công là 540.000đ. Vì vậy không còn tiền để chia theo yêu cầu của chị Trần Thị L.

Về yêu cầu khởi kiện bổ sung: Của chị Trần Thị L, yêu cầu anh Đỗ Văn M chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là cà phê và tiêu thu hoạch trong vụ mùa năm 2016 gồm:

- 800kg cà phê/2 = 400kg x 45.000đ/kg = 18.000.000đ.
- 300kg hồ tiêu/2 = 150kg x 100.000đ/kg = 15.000.000đ

Tổng cộng là 33.000.000đ. là không đúng. Thực tế năm 2015 chỉ thu hoạch được 800kg cà phê và 350kg tiêu. Vụ mùa năm 2016, sản lượng thu hoạch ít hơn so với yêu cầu của chị L, do anh bị bệnh không có thời gian chăm sóc vườn cây nên sản lượng ít hơn các năm khác và chỉ thu được 300kg cà phê và 200kg tiêu. Sau khi thu hoạch anh đã bán 300kg cà phê và 50 kg tiêu, tổng trị giá là 10.500.000đ, sau đó đã chi phí như sau:

- Mua phân 04 đợt hết 7.000.000đ
- Tiền công hái cà phê: 15 công là 2.500.000đ
- Tiền tưới 03 đợt hết 600.000đ
- Tiền mua dầu hết 600.000đ
- Trả 06 công làm canh hết 1.020.000đ
- Tiền công hái tiêu là 20 công hết 4.000.000đ

Hiện nay còn lại 03 bao tiêu, mỗi bao khoảng 50-60kg, anh M đồng ý chia cho chị L số tiêu còn lại.

3. Trong bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, chị Đỗ Thị Đ. Đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ L2, bà Nguyễn Thị B1 và bà Đỗ Thị N trình bày:

Bà Đ đồng ý với ý kiến của anh Đỗ Văn M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia 21 bao cà phê và 02 bao hồ tiêu và trụ tiêu của chị L. Đối với phần tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được Hội đồng định giá, hiện nay anh M cũng gặp nhiều khó khăn, anh M làm nông chỉ đủ chi phí trang trải cuộc sống hàng ngày nên không có tiền để bù chênh lệch giá trị tài sản cho chị L. Vì vậy, yêu cầu bán đấu giá tài sản trên để chia cho hai vợ chồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 149, Điều 220, Điều 245; Điều 266, Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56, 57, 59, Điều 62, 81, 82 Luật hôn nhân gia đình 2014.

- Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị L về việc yêu cầu xin ly hôn.

Công nhận việc thuận tình ly hôn của chị Trần Thị L và anh Đỗ Văn M.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về con chung: Có 03 con chung là các cháu Đỗ Thị Mỹ L3; sinh ngày 29/02/2004; cháu Đỗ Thị Thanh H; sinh ngày 07/12/2005; Cháu Đỗ Văn T3; sinh ngày 28/8/2009. Giao các cháu Đỗ Thị Mỹ L3; sinh ngày 29/02/2004, cháu Đỗ Thị Thanh H; sinh ngày 07/12/2005 và Cháu Đỗ Văn T3; sinh ngày 28/8/2009 cho chị Trần Thị L nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành.

Anh Đỗ Văn M có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung của chị Trần Thị L.

Tài sản chung của vợ chồng được chia như sau:

- Giao cho anh Đỗ Văn M được quản lý, sử dụng Quyền sử dụng đất là 423m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 410073 do UBND Tp. B cấp cho hộ anh Đỗ Văn M và chị Trần Thị L ngày 05/4/2007, diện tích đất có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp đường liên thôn.

+ Phía Nam giáp đất ông Đặng Ngọc S.

+ Phía Tây giáp đất của Bùi V1 và bà Đỗ Thị N.

+ Phía Đông giáp đất của ông Trần Văn T4 và bà Phạm Thị Đ.

Và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 56,7m²; 01 mái che khung thép, mái lợp tôn, nền láng xi măng; 01 tường rào căng lưới B40; 20 cây cà phê; 10 cây keo trụ; 03 cây bơ; 01 cây cam; 01 giếng Đ.

Tổng giá trị tài sản là 248.351.240đ.

Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản trên cho chị Trần Thị L là 124.175.620đ.

- Giao cho anh Đỗ Văn M quản lý, sử dụng 100 trụ tiêu (trồng trên diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN662238 do UBND Tp. B cấp cho ông Đỗ Văn M ngày 17/02/2009) có giá trị 34.630.000đ. Anh Đỗ Văn M phải bù chênh lệch cho chị Trần Thị L là 17.315.000đ.

- Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm trả ½ giá trị của 180kg tiêu là 9.000.000đ cho chị Trần Thị L.

- Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị L ½ giá trị của 21 bao cà phê nhân là 32.500.000đ.

- Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị L ½ giá trị của 02 bao hồ tiêu là 7.500.000đ.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chị Trần Thị L được hưởng là 190.490.620đ.

Về Lệ phí tòa án: Chị Trần Thị L phải chịu chi phí định giá là 2.100.000đ. Khấu trừ số tiền chị Trần Thị L đã nộp trước là 2.100.000đ.

Về án phí: Chị Trần Thị L phải chịu 200.000đ án phí L hôn sơ thẩm và 9.524.531đ, tổng số tiền án phí phải nộp là 9.724.531đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai số 0040873 ngày 19/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Chị Trần Thị L được trả lại 275.469đ.

Anh Đỗ Văn M được miễn án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/5/2018, bị đơn anh Đỗ Văn M kháng cáo một phần bản án số 56/2018/DS-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột với nội dung. Số lượng 21 bao cà phê và 02 bao tiêu là tài sản chung của vợ chồng nhưng anh đã chi phí hết cho sinh hoạt của gia đình nên không còn để chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn L1, cũng như người đại diện trình bày tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh M là không đưa 21 bao cà phê và 2 bao tiêu vào tài sản chung, để chia đôi cho chị L vì anh M đã chi tiêu hết. Về phía nguyên đơn chị L tại phiên không chấp nhận yêu cầu của anh M và cho rằng trị giá 21 bao cà phê và 02 bao hồ tiêu là 80.000.000đ chia đôi mỗi người được hưởng là 40.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS - Không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ Văn M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 08/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Vì yêu cầu kháng cáo của anh M không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của Luật sư, các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hội đồng xét xử xét thấy, N1 đơn chị Trần Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết xin L hôn với anh Đỗ Văn M và có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 03 con chung, không yêu cầu anh Đỗ Văn M cấp dưỡng và yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Chị Trần Thị L và anh Đỗ Văn M xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị công nhận cho vợ chồng anh chị được thuận tình L hôn, giao các con chung cho chị Trần Thị L nuôi dưỡng và không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng. Nên bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị L. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Văn M cho rằng, số lượng 21 bao cà phê và 02 bao hồ tiêu là tài sản chung của vợ chồng trị giá thành tiền là 80.000.000đ nhưng đã chi phí hết cho sinh hoạt của gia đình nên không còn để chia. Hội đồng xét xử nhận thấy, lời khai cũng như yêu cầu kháng cáo của anh M chỉ có căn cứ chấp nhận ở một số khoản tiền mà anh đã chi phí. Cụ thể như khoản tiền anh đóng tiền

học phí cho các cháu đi học, tiền anh chi phí bỏ ra cho anh và chị L đi khám và điều trị bệnh, khoản tiền anh bỏ ra trả tiền điện sáng hàng tháng. Đó là những khoản tiền mà anh đã chi phí hợp lý và thực tế cần chấp nhận với số tiền là 22.138.000đ. Số tiền còn lại 57.862.000đ mà anh M cho rằng đã chi phí cho việc chữa bệnh đường âm, tiền anh bỏ ra chi phí cải tạo vườn cà phê và vườn tiêu hết là không có căn cứ chấp nhận. Bởi, pháp luật không chấp nhận chữa bệnh bằng mê tín cúng bái. Anh cho rằng số tiền còn lại anh chi phí cải tạo vườn cà phê và tiêu nhưng sản phẩm thu hoạch cà phê và tiêu từ vụ mùa năm 2017 về sau này anh đều thu hoạch chị L không được thụ hưởng. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của anh M và chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với yêu cầu phân chia 21 bao cà phê nhân xô và 02 bao hồ tiêu củ chị L. Cụ thể trị giá 21 bao cà phê và 02 bao hồ tiêu là 80.000.000đ trừ đi các chi phí hợp lý là 22.138.000đ. Số tiền 57.862.000đ còn lại chia đôi, anh M được hưởng 28.931.000đ; chị L được hưởng 28.931.000đ, là có căn cứ phù hợp với khoản 3, 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Như vậy tổng giá trị tài sản chị Trần Thị L được hưởng trong khối tài sản chung là 179.421.620đ.

[3] Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị L là 179.421.620đ

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị L phải chịu 200.000đ án phí L hôn sơ thẩm và chịu án phí DSST trên giá trị tài sản được hưởng là $179.421.620đ \times 5\% = 8.971.081đ$. Tổng số tiền án phí phải nộp là 8.971.081đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai số 0040873 ngày 19/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma T2. Chị Trần Thị L được trả lại 1.028.919đ.

Do anh Đỗ Văn M là người khuyết tật, có xác nhận của UBND xã Hòa T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, anh Đỗ Văn M được miễn án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên anh Đỗ Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Từ các phân tích, nhận định trên, HĐXX phúc thẩm cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Đỗ Văn M, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 08/05/2018, của Tòa án nhân dân TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Văn M, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 08/5/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 149, Điều 220, Điều 245; Điều 266, Điều 271 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56, 57, 59, Điều 62, 81, 82 Luật hôn nhân gia đình 2014.

- Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị L về việc yêu cầu xin ly hôn.

Công nhận việc thuận tình ly hôn của chị Trần Thị L và anh Đỗ Văn M.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về con chung: Có 03 con chung là các cháu Đỗ Thị Mỹ L3; sinh ngày 29/02/2004; cháu Đỗ Thị Thanh H; sinh ngày 07/12/2005; Cháu Đỗ Văn T3; sinh ngày 28/8/2009. Giao các cháu Đỗ Thị Mỹ L3; sinh ngày 29/02/2004, cháu Đỗ Thị Thanh H; sinh ngày 07/12/2005 và Cháu Đỗ Văn T3; sinh ngày 28/8/2009 cho chị Trần Thị L nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành.

Anh Đỗ Văn M có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị L không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[3] Chấp nhận đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung của chị Trần Thị L.

Tài sản chung của vợ chồng được chia như sau:

- Giao cho anh Đỗ Văn M được quản lý, sử dụng Quyền sử dụng đất là 423m² tọa lạc tại xã Hòa T1, Tp. B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 410073 do UBND Tp. B cấp cho hộ ông Đỗ Văn M và bà Trần Thị L ngày 05/4/2007, diện tích đất có tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp đường liên thôn.

+ Phía Nam giáp đất ông Đặng Ngọc S.

+ Phía Tây giáp đất của Bùi V1 và bà Đỗ Thị N.

+ Phía Đông giáp đất của ông Trần Văn T4 và bà Phạm Thị Đ.

Và tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 56,7m²; 01 mái che khung thép, mái lợp tôn, nền láng xi măng; 01 tường rào căng lưới B40; 20 cây cà phê; 10 cây keo trụ; 03 cây bơ; 01 cây cam; 01 giếng Đ.

Tổng giá trị tài sản là 248.351.240đ.

Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm bù chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị L là 124.175.620đ.

- Giao cho anh Đỗ Văn M quản lý, sử dụng 100 trụ tiêu (trồng trên diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN662238 do UBND Tp. B cấp cho ông Đỗ Văn M ngày 17/02/2009) có giá trị 34.630.000đ. Anh Đỗ Văn M phải bù chênh lệch cho chị Trần Thị L là 17.315.000đ.

- Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm trả ½ giá trị của 180kg tiêu là 9.000.000đ cho chị Trần Thị L.

[4] Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung, đối với yêu cầu phân chia 21 bao cà phê và 02 bao hồ tiêu. Cụ thể sau khi trừ đi các chi phí hợp lý anh M, chị L mỗi người được hưởng là 28.931.000đ.

- Tổng giá trị tài sản chị Trần Thị L được hưởng là 179.421.620đ.

- Anh Đỗ Văn M có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị L là 179.421.620đ

Về Lệ phí Tòa án: Chị Trần Thị L phải chịu chi phí định giá là 2.100.000đ. Khấu trừ số tiền chị Trần Thị L đã nộp trước là 2.100.000đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trần Thị L phải chịu 200.000đ án phí L hôn sơ thẩm và chịu án phí DSST trên giá trị tài sản được hưởng là $179.421.620đ \times 5\% = 8.971.081đ$. Tổng số tiền án phí phải nộp là 8.971.081đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai số 0040873 ngày 19/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Chị Trần Thị L được trả lại 1.028.919đ.

Anh Đỗ Văn M được miễn án phí, lệ phí dân sự sơ thẩm.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đỗ Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm .

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người thi hành án không thanh toán tiền phải thi hành thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với tiền chậm trả theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, Điều 7, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[7] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma T2;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Bằng